



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Chi nhánh Hải Phòng: Số 499 Quán toan, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Tel: 0313 534. 655 / Fax: 0313. 534. 316
www.vaco.com.vn / vaco hp@vaco.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	02 - 03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 22

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hiến	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 03/04/2015)
Bà Trịnh Thị Nga	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 04/04/2015)
Bà Vũ Thị Thìn	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 04/04/2015)
Ông Lâm Văn Sơn	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 04/04/2015)
Bà Cao Thị Tạo	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 03/04/2015)
Ông Lê Văn Hồng	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 03/04/2015)
Ông Trần Đức Tuấn	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 03/04/2015)
Ông Nguyễn Đức Trung	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 03/04/2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lâm Văn Sơn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/04/2015)
Ông Đỗ Hiến	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03/04/2015)
Ông Lê Văn Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc ((bổ nhiệm ngày 18/05/2015 - miễn nhiệm ngày 17/12/2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,



Trịnh Thị Nga
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, Ngày 10 tháng 03 năm 2016

Số: 010/VACO/BCKT.HP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông;
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc;
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2016 từ trang 04 đến trang 22 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán số 14/2015/BCKT-AASCN ngày 06 tháng 02 năm 2015 với ý kiến chấp nhận toàn bộ.



Nguyễn Hồng Hiền
Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1117-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM
TOÁN VACO TẠI HẢI PHÒNG**

Hải Phòng, Ngày 10 tháng 03 năm 2016



Lương Thị Thúy
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1148-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.694.380.691	12.661.784.046
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.909.884.739	4.503.085.679
1. Tiền	111		3.909.884.739	403.085.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.100.000.000
II Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.618.654.034	5.871.992.870
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.909.433.190	3.848.148.577
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.168.655.370	631.866.370
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	926.003.838	1.779.665.535
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(385.438.364)	(387.687.612)
III Hàng tồn kho	140	10	10.358.252	2.179.073.955
1. Hàng tồn kho	141		10.358.252	2.179.073.955
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		155.483.666	107.631.542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	153.220.263	46.755.930
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		297.828	367.328
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.965.575	60.508.284
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.326.372.937	12.175.896.207
I Các khoản phải thu dài hạn	210		283.671.519	282.274.607
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	283.671.519	282.274.607
I Tài sản cố định	220		9.127.309.665	11.405.936.420
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	9.127.309.665	11.405.936.420
- Nguyên giá	222		21.287.254.138	23.442.855.732
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.159.944.473)	(12.036.919.312)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.245.936.137	329.455.364
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.245.936.137	329.455.364
III. Tài sản dài hạn khác	260		669.455.616	158.229.816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	669.455.616	158.229.816
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21.020.753.628	24.837.680.253

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.034.981.499	2.294.818.877
I. Nợ ngắn hạn	310		1.863.981.499	2.115.618.877
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		781.756.995	747.086.850
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		324.720.350	81.584.257
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	145.249.148	297.909.843
4. Phải trả người lao động	314		276.122.326	212.362.262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		120.153.232	152.064.484
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		116.763.635	127.393.938
7. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		81.718.659	476.139.075
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.497.154	21.078.168
II. Nợ dài hạn	330		171.000.000	179.200.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		171.000.000	179.200.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.985.772.129	22.542.861.376
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	18.985.772.129	22.542.861.376
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.933.930.000	19.933.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.933.930.000	19.933.930.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.961.894.490	1.961.894.490
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.910.052.361)	647.036.886
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(90.000)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.909.962.361)	647.036.886
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		21.020.753.628	24.837.680.253



Trịnh Thị Nga
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, Ngày 10 tháng 03 năm 2016

Trịnh Thị Thùy Hương

Trịnh Thị Thùy Hương
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thùy Hương

Trịnh Thị Thùy Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	12.395.946.145	17.358.842.621
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01)	10		12.395.946.145	17.358.842.621
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	10.755.822.848	12.236.521.803
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		1.640.123.297	5.122.320.818
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		137.550.843	326.075.195
6. Chi phí tài chính	22		34.565.000	10.654.889
7. Chi phí bán hàng	25	18	3.169.859.275	2.634.930.790
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	2.033.301.396	2.142.771.156
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(3.460.051.531)	660.039.178
10. Thu nhập khác	31		569.035.593	245.194.179
11. Chi phí khác	32		2.466.878	47.491.272
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		566.568.715	197.702.907
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.893.482.816)	857.742.085
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16.479.545	210.615.199
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		(2.909.962.361)	647.126.886
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		(2.909.962.361)	647.126.886
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	19	(1.484)	274



Trịnh Thị Nga
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, Ngày 10 tháng 03 năm 2016

Trịnh Thị Thùy Hương

Trịnh Thị Thùy Hương
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thùy Hương

Trịnh Thị Thùy Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.893.482.816)	857.742.085
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.300.930.076	1.324.886.702
Các khoản dự phòng	03	(2.249.248)	(5.000.000)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	34.565.000	10.654.889
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(137.525.246)	(469.493.014)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.697.762.234)	1.718.790.662
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(987.196.619)	616.375.566
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	2.168.715.703	(2.093.502.126)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(231.175.846)	(211.485.682)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(617.690.133)	185.412.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(86.547.663)	(442.145.515)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	102.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(52.690.000)	(337.448.319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.504.346.792)	(462.003.033)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	61.215.906	(1.457.504.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.300.000.000	190.909.091
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	49.727.501
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	137.525.246	348.920.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.498.741.152	(867.946.848)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(587.595.300)	(1.599.399.718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(587.595.300)	(1.599.399.718)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(593.200.940)	(2.929.349.599)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.503.085.679	7.432.395.167
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	40.111
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.909.884.739	4.503.085.679



Trịnh Thị Nga
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trịnh Thị Thùy Hương
Trịnh Thị Thùy Hương
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thùy Hương
Trịnh Thị Thùy Hương
Người lập biểu

Hà Nội, Ngày 10 tháng 03 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100107282 ngày 24/08/2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ ba ngày 05/05/2015.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ ba ngày 05 tháng 05 năm 2015, Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư hoạt động với ngành nghề kinh doanh chủ yếu sau:

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống, các dịch vụ giải trí, Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng, liên tỉnh, taxi;
- Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu tổng hợp;
- Cho thuê nhà, văn phòng, kho bãi, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh thiết bị máy móc, lắp đặt và chuyển giao công nghệ, các dây chuyền sản xuất;

Hoạt động chính của Công ty là: cung cấp dịch vụ du lịch, kinh doanh khách sạn nhà hàng, ăn uống, cho thuê nhà văn phòng kho bãi ...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp tính giá hàng tồn kho: giá thực tế đích danh. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Thiết bị văn phòng	05
Phương tiện vận tải	10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	17.571.785	77.261.887
Tiền gửi ngân hàng	3.892.312.954	325.823.792
Các khoản tương đương tiền	-	4.100.000.000
Cộng	3.909.884.739	4.503.085.679

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>2.909.433.190</i>	<i>3.848.148.577</i>
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Trung Đông	904.791.290	1.783.891.290
Công ty Cổ phần ANTY	718.322.050	928.322.050
Công ty cổ phần đầu tư VN Benchmark	402.150.000	-
Đối tượng khác	884.169.850	1.135.935.237
Cộng	2.909.433.190	3.848.148.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị EUR	Giá trị VND	Giá trị EUR	Giá trị VND
Thắng Hải	-	274.189.000	-	-
Công ty TNHH Bá Trung	-	881.600.000	-	-
GUMIX ANETA PIATKOWSKI	5.000	142.098.870	5.000	142.098.870
M & T IMPORT - EXPORT	15.000	489.767.500	15.000	489.767.500
Các đối tượng khác	-	381.000.000	-	-
Cộng	-	2.168.655.370	-	631.866.370

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>926.003.838</i>	-	<i>1.779.665.535</i>	-
Tạm ứng	320.997.000	-	890.905.000	-
Bảo hiểm nộp thừa	191.230.299	-	447.418.043	-
CT TNHH XD Vĩnh Hoàng Phát	189.277.537	-	189.277.537	-
Các đối tượng khác	224.499.002	-	252.064.955	-
<i>Dài hạn</i>	<i>283.671.519</i>	-	<i>282.274.607</i>	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	283.671.519	-	282.274.607	-
Cộng	1.209.675.357	-	2.061.940.142	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi được VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi được VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>591.428.663</i>	<i>205.990.299</i>	<i>593.677.911</i>	<i>205.990.299</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>447.744.859</i>	<i>205.990.299</i>	<i>449.994.107</i>	<i>205.990.299</i>
Nguyễn Văn Thành	28.617.894	-	28.617.894	-
Công ty TNHH LNS	111.631.328	-	111.631.328	-
Phải thu khách hàng khác	307.495.637	205.990.299	309.744.885	205.990.299
<i>Phải thu khác</i>	<i>143.683.804</i>	-	<i>143.683.804</i>	-
Chu Thủy Hà	92.002.472	-	92.002.472	-
Nguyễn Quang Vinh	21.927.400	-	21.927.400	-
Nguyễn Tuấn Long	14.484.401	-	14.484.401	-
Phải thu khác	15.269.531	-	15.269.531	-
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	591.428.663	205.990.299	593.677.911	205.990.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.358.252	9.281.197
Công cụ, dụng cụ	-	-
Hàng hóa	-	2.169.792.758
Cộng	10.358.252	2.179.073.955
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	10.358.252	2.179.073.955

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>153.220.263</i>	<i>46.755.930</i>
Chi phí chờ phân bổ	48.710.676	46.755.930
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	104.509.587	-
<i>Dài hạn</i>	<i>669.455.616</i>	<i>158.229.816</i>
Chi phí chờ phân bổ	43.157.771	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	626.297.845	158.229.816
Cộng	822.675.879	204.985.746

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ
Số 16A Nguyễn Công Trứ, Phường Phạm Đình Hổ,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2015	16.499.021.215	1.099.868.889	5.780.956.628	63.009.000	23.442.855.732
Mua trong năm	-	-	-	30.500.000	30.500.000
Thanh lý, nhượng bán			(2.186.101.594)		(2.186.101.594)
Tại 31/12/2015	16.499.021.215	1.099.868.889	3.594.855.034	93.509.000	21.287.254.138
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2015	8.171.040.001	600.585.654	3.212.350.344	52.943.313	12.036.919.312
Khấu hao trong năm	704.658.929	106.669.992	479.535.468	10.065.687	1.300.930.076
Thanh lý nhượng bán	-	-	(1.177.904.915)	-	(1.177.904.915)
Tại 31/12/2015	8.875.698.930	707.255.646	2.513.980.897	63.009.000	12.159.944.473
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	8.327.981.214	499.283.235	2.568.606.284	10.065.687	11.405.936.420
Tại 31/12/2015	7.623.322.285	392.613.243	1.080.874.137	30.500.000	9.127.309.665

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.010.177.774 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2015: 4.511.047.167 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13. TÀI SẢN DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công trình sửa chữa, nâng cấp khách sạn Hương Dương	1.245.936.137	329.455.364
Cộng	1.245.936.137	329.455.364

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số thực đã nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Phải thu	60.508.284	58.542.709	-	1.965.575
Thuế GTGT đầu ra	58.542.709	58.542.709	-	-
Thuế nhập khẩu	1.965.575	-	-	1.965.575
Phải nộp	297.909.843	4.505.007.407	4.657.677.102	145.240.148
Thuế GTGT đầu ra		766.233.707	720.233.655	46.000.052
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.068.118	16.479.545	86.547.663	-
Thuế thu nhập cá nhân	98.304.925	53.532.204	110.057.533	41.779.596
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	129.536.800	3.668.761.951	3.740.838.251	57.460.500

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2014	19.933.930.000	1.961.894.490	1.715.503.610	23.611.328.100
Phân phối lợi nhuận trong năm			(1.715.593.610)	(1.715.593.610)
Lợi nhuận trong năm			647.126.886	647.126.886
Tại 01/01/2015	19.933.930.000	1.961.894.490	647.036.886	22.542.861.376
Chia cổ tức bằng tiền (1)			(598.017.900)	(598.017.900)
Lỗ trong năm			(2.909.962.361)	(2.909.962.361)
Trích quỹ trong năm (1)			(49.108.986)	(49.108.986)
Tại 31/12/2015	19.933.930.000	1.961.894.490	(2.910.052.361)	18.985.772.129

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 03/04/2015 Đại hội thông qua phương án phân chia lợi nhuận như sau: trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 49.000.000 đồng; chia cổ tức cho các cổ đông 598.126.886 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ

Danh sách cổ đông tại thời điểm lập báo cáo

Họ và tên	Tại 31/12/2015	
	Số tiền	Tỷ lệ sở hữu
Trịnh Thị Nga	4.500.000.000	22,57%
Lâm Như Thiệu	3.500.000.000	17,56%
Trịnh Ngọc Giao	3.267.000.000	16,39%
Nguyễn Thị Phương Loan	3.000.000.000	15,05%
Nguyễn Văn Tiếp	1.355.740.000	6,80%
Các cổ đông khác	4.311.190.000	21,63%
Cộng	19.933.930.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	19.933.930.000	19.933.930.000
- Vốn góp tăng trong năm		-
- Vốn góp giảm trong năm		-
- Vốn góp cuối năm	19.933.930.000	19.933.930.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	647.126.886	1.614.648.330

Cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.993.393	1.993.393
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.993.393	1.993.393
- Cổ phiếu phổ thông	1.993.393	1.993.393
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.993.393	1.993.393
- Cổ phiếu phổ thông	1.993.393	1.993.393
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.100.000.000	3.339.181.828
Doanh thu cung cấp dịch vụ và kinh doanh BĐS	10.295.946.145	14.019.660.793
Cộng	12.395.946.145	17.358.842.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	598.733.827	3.160.367.062
Giá vốn cung cấp dịch vụ và kinh doanh BĐS	10.157.089.021	9.076.154.741
Cộng	10.755.822.848	12.236.521.803

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i>	<i>3.169.981.889</i>	<i>2.634.930.790</i>
Chi phí nhân viên	1.541.373.997	1.879.657.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.966.924	262.266.216
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	164.580.701	212.544.522
Thuế, phí và lệ phí	931.837.181	61.920.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	278.223.086	218.542.223
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	<i>2.066.627.383</i>	<i>2.153.771.156</i>
Chi phí nhân viên	1.250.442.294	1.683.442.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.887.903	151.266.180
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	100.934.325	53.876.339
Thuế, phí và lệ phí	144.191.440	26.904.000
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Các khoản chi phí quản lý khác	443.171.421	238.282.000
Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí QLDN		
<i>Ghi giảm chi phí bán hàng</i>	<i>122.614</i>	<i>-</i>
<i>Ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>33.325.987</i>	<i>11.000.000</i>

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	(đã trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(2.909.962.361)	647.126.886
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	(49.000.000)	(100.945.280)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	(2.958.962.361)	546.181.606
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.993.393	1.993.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông)	(1.484)	274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, giá mua hàng	2.695.853.688	339.049.765
Chi phí nhân công	4.435.381.995	5.225.515.163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.300.930.076	1.324.886.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.328.573.095	3.402.008.813
Chi phí khác bằng tiền	5.198.244.665	3.562.396.244
Cộng	15.958.983.519	13.853.856.687

21. BÁO CÁO THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2015
	VND
1. Doanh thu thuần	12.395.946.145
Doanh thu cung cấp dịch vụ và kinh doanh BĐS	10.295.946.145
Doanh thu thương mại	2.100.000.000
2. Giá vốn	10.710.534.674
Giá vốn cung cấp dịch vụ và kinh doanh BĐS	10.111.800.847
Giá vốn hàng bán	598.733.827
3. Lợi nhuận gộp	1.685.411.471
Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ và kinh doanh BĐS	184.145.298
Lợi nhuận gộp từ hoạt động thương mại	1.501.266.173

Các tài sản của Công ty được sử dụng tại trụ sở chính của Công ty nên Công ty không phân bổ cho từng khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận thứ yếu - theo lĩnh vực kinh doanh

Theo số liệu trình bày nêu trên, hoạt động thứ yếu là hoạt động kinh doanh thương mại.

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chính tại Thành phố Hà Nội.

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.909.884.739	4.503.085.679	3.909.884.739	4.503.085.679
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.119.108.547	5.910.088.719	4.119.108.547	5.910.088.719
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Cộng	8.028.993.286	10.413.174.398	8.028.993.286	10.413.174.398
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.359.196.004	1.484.010.182	1.359.196.004	1.484.010.182
Cộng	1.359.196.004	1.484.010.182	1.359.196.004	1.484.010.182

Công ty chưa chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.909.884.739	-	3.909.884.739
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.835.437.028	283.671.519	4.119.108.547
Cộng	7.745.321.767	283.671.519	8.028.993.286
Tại 31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.188.196.004	171.000.000	1.359.196.004
Cộng	1.188.196.004	171.000.000	1.359.196.004
Chênh lệch thanh khoản thuần	6.557.125.763	112.671.519	6.669.797.282
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.503.085.679	-	4.503.085.679
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.627.814.112	282.274.607	5.910.088.719
Cộng	10.130.899.791	282.274.607	10.413.174.398
Tại 01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.313.010.182	171.000.000	1.484.010.182
Cộng	1.313.010.182	171.000.000	1.484.010.182
Chênh lệch thanh khoản thuần	8.817.889.609	111.274.607	8.929.164.216

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	31/12/2014 (Đã kiểm toán)		01/01/2015 (Trình bày lại)		Chênh lệch	Ghi chú
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền	Số tiền	
		VND		VND	VND	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			136	189.277.537	189.277.537	(1)
Đầu tư ngắn hạn khác	121	189.277.537		-	(189.277.537)	(1)
Phải thu ngắn hạn khác	135	-	136	890.905.000	890.905.000	(2)
Tài sản ngắn hạn khác	158	890.905.000	155	-	(890.905.000)	(2)
Phải thu dài hạn khác	218	-	216	282.274.607	282.274.607	(3)
Tài sản dài hạn khác	268	282.274.607	268	-	(282.274.607)	(3)
Quỹ đầu tư phát triển	417	1.078.739.680	418	1.961.894.490	883.154.810	(4)
Quỹ dự phòng tài chính	418	883.154.810		-	(883.154.810)	(4)

- (1) Số dư khoản mục 121 được trình bày lại ở khoản mục 136.
(2) Số dư khoản mục 158 được trình bày gộp vào số dư khoản mục 136.
(3) Số dư khoản mục 268 được trình bày lại ở khoản mục 216.
(4) Số dư khoản mục 417 và 418 được trình bày lại gộp lại ở khoản mục 418.



Trịnh Thị Nga
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trịnh Thị Thùy Hương
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thùy Hương
Người lập biểu

Hà Nội, Ngày 10 tháng 03 năm 2016